

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Bắc Ninh, tháng 07 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|------------------------|---------------------------------|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên - Giám đốc Công ty |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên |
| - Ông Đỗ Toàn Thắng | Thành viên (Từ ngày 28/04/2021) |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Số: 05/2021/BCSX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2021, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh

Tổng giám Đốc

Số giấy CNDKHNKT 0034-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021		01/01/2021	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		327.865.102.322		227.951.522.765	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.539.274.252		7.620.422.959	
1. Tiền	111		2.539.274.252		7.620.422.959	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.485.348.365		131.470.268.397	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	40.673.611.043		13.166.869.549	
2. Trả trước cho người bán	132		760.114.590		453.852.479	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.051.622.732		117.849.546.369	
III. Hàng tồn kho	140	8	257.938.321.933		70.803.840.676	
1. Hàng tồn kho	141		257.938.321.933		70.803.840.676	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.902.157.772		18.056.990.733	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.253.104.727		372.509.322	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.279.806.316		17.547.603.233	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	369.246.729		136.878.178	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.311.697.966		127.457.783.087	
I. Tài sản cố định	220		87.683.895.101		96.952.946.312	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	87.051.368.796		96.309.349.689	
- Nguyên giá	222		311.451.723.875		308.238.923.906	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(224.400.355.079)		(211.929.574.217)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	632.526.305		643.596.623	
- Nguyên giá	228		1.104.178.500		1.104.178.500	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(471.652.195)		(460.581.877)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-		789.709.969	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-		789.709.969	
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	2.435.200.000		5.400.000.000	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.044.000.000		6.750.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(608.800.000)		(1.350.000.000)	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.192.602.865		24.315.126.806	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	21.192.602.865		24.315.126.806	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		439.176.800.288		355.409.305.852	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		273.069.907.318	186.572.467.820
I. Nợ ngắn hạn	310		254.290.310.635	165.577.890.717
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	43.066.561.298	125.433.954.916
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	8.980.367.185	3.358.365.795
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	18.346.203	592.237.921
4. Phải trả người lao động	314		12.573.204.246	12.733.614.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	3.630.892.549	2.776.387.492
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.630.829.285	7.265.799.170
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	175.778.254.082	10.702.907.098
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.611.855.787	2.714.623.626
II. Nợ dài hạn	330		18.779.596.683	20.994.577.103
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	18.779.596.683	20.994.577.103
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.106.892.970	168.836.838.032
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	166.106.892.970	168.836.838.032
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.227.504.031	35.005.319.498
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.453.826.031)	1.498.303.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609.565.432	609.565.432
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2.063.391.463)	888.738.132
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		439.176.800.288	355.409.305.852

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**MẪU SỐ B02a - DN**
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	182.444.152.824	233.190.239.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		182.444.152.824	233.190.239.550
4. Giá vốn hàng bán	11	23	161.932.053.711	219.675.500.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.512.099.113	13.514.738.739
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.810.108.601	424.775.911
7. Chi phí tài chính	22	25	1.764.687.894	7.399.171.396
Trong đó: Chi phí lãi vay		23	2.199.441.487	7.397.506.977
8. Chi phí bán hàng	24	26	4.938.216.798	7.518.126.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	17.682.745.743	15.272.719.140
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		(2.063.442.721)	(16.250.502.666)
11. Thu nhập khác	31	29	51.258	24.490.909
12. Chi phí khác	32	29	-	91.303
13. Lợi nhuận khác	40	29	51.258	24.399.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
17. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	31	(184)	(1.449)

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.481.851.180	12.283.208.831
- Các khoản dự phòng	03	(741.200.000)	416.022.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.498.859)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(29.818.001)	(4.460.858)
- Chi phí lãi vay	06	2.199.441.487	7.397.506.977
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.825.384.344	3.866.173.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	84.315.595.536	182.858.365.101
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(187.134.481.257)	(100.896.060.747)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(74.788.624.418)	(18.924.364.186)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.241.928.536	(2.229.395.610)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.146.157.071)	(6.886.165.241)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(218.250.618)	(2.519.600.732)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	73.100.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(817.769.438)	(967.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(167.649.274.386)	54.301.802.475
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.078.441.372)	(10.934.472.548)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.706.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.316.694	4.460.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(335.124.678)	(10.930.011.690)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	252.954.474.724	319.098.543.981
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.050.608.160)	(341.836.579.467)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(457.710)	(2.532.624.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.903.408.854	(25.270.659.886)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5.080.990.210)	18.101.130.899
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.620.422.959	2.309.935.539
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(158.497)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.539.274.252	20.411.066.438

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 08 tháng 12 năm 2020. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là là 310 người, trong đó cán bộ quản lý là 34 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 360 người, trong đó cán bộ quản lý là 33 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quán thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có Công ty con và Công ty Liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ kế toán). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.11. Quỹ tiền lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Quỹ lương được tạm trích và ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 17,2 tỷ đồng. Quỹ tiền lương sẽ được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt chính thức vào cuối năm tài chính.

4.12. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán (nếu có); cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có) được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

4.21. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	323.327.107	953.213.739
Tiền gửi ngân hàng	2.215.947.145	6.667.209.220
Cộng	<u>2.539.274.252</u>	<u>7.620.422.959</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	12.480.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.878.004.000	-
Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	5.160.040.194	1.858.560.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.000.000.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2.965.213.285	4.208.904.542
Hoàng Tuấn Anh	1.918.529.400	-
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	751.058.446	3.002.190.742
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	279.981.900	1.085.432.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	139.639.500	1.447.812.872
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.101.144.318	1.563.968.563
Cộng	<u>40.673.611.043</u>	<u>13.166.869.549</u>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>24.104.325.400</i>	<i>3.192.192.402</i>

(*) Chi tiết số dư phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (*)	4.116.420.000	-	-	-
Tạm ứng	1.607.585.400	-	37.000.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	256.952.200	-	269.071.040	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	117.240.007.500	-
Các khoản phải thu khác	70.665.132	-	303.467.829	-
Cộng	6.051.622.732	-	117.849.546.369	-

(*) Số dư phải thu theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu Nguyên liệu thuốc lá sản xuất thuốc lá nội tiêu số 02/HĐUT/NL/21 ngày 01/04/2021.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	155.182.343.999	-	22.334.006.657	-
Công cụ, dụng cụ	362.658.646	-	343.195.841	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.714.460.113	-	1.724.610.091	-
Thành phẩm	78.483.671.898	-	45.383.938.879	-
Hàng hóa	760.231.899	-	631.916.848	-
Hàng gửi bán	15.434.955.378	-	386.172.360	-
Cộng	257.938.321.933	-	70.803.840.676	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.253.104.727	372.509.322
- Phí bảo hiểm trả một lần	1.617.535.436	367.012.107
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	-	5.497.215
- Chi phí thuê kho	447.649.935	-
- Chi phí khác	187.919.356	-
Chi phí trả trước dài hạn	21.192.602.865	24.315.126.806
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	14.600.339.049	14.856.485.349
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.210.483.725	1.437.284.898
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	5.381.780.091	8.021.356.559
Cộng	23.445.707.592	24.687.636.128

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2021	138.817.984.183	153.023.607.184	13.746.843.514	1.385.502.921	1.264.986.104	308.238.923.906
Tăng trong kỳ	74.016.097	3.105.293.872	-	33.490.000	-	3.212.799.969
Xây dựng cơ bản hoàn thành	74.016.097	3.105.293.872	-	-	-	3.179.309.969
Mua sắm	-	-	-	33.490.000	-	33.490.000
Tại 30/06/2021	138.892.000.280	156.128.901.056	13.746.843.514	1.418.992.921	1.264.986.104	311.451.723.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2021	89.221.230.837	113.149.666.628	7.325.151.582	973.991.839	1.259.533.331	211.929.574.217
Tăng trong kỳ	4.279.140.428	7.311.791.563	641.502.078	233.180.955	5.165.838	12.470.780.862
Khấu hao trong kỳ	4.279.140.428	7.311.791.563	641.502.078	233.180.955	5.165.838	12.470.780.862
Tại 30/06/2021	93.500.371.265	120.461.458.191	7.966.653.660	1.207.172.794	1.264.699.169	224.400.355.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2021	49.596.753.346	39.873.940.556	6.421.691.932	411.511.082	5.452.773	96.309.349.689
Tại 30/06/2021	45.391.629.015	35.667.442.865	5.780.189.854	211.820.127	286.935	87.051.368.796

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2021 là: 75.205.211.126 đồng (tại 31/12/2020 là 74.468.056.426 đồng).

Giá trị của các tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh tại ngày 30/06/2021 là: 20.815.992.461 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
Tại 30/06/2021	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	-	460.581.877	460.581.877
Tăng trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Khấu hao trong kỳ	-	11.070.318	11.070.318
Tại 30/06/2021	-	471.652.195	471.652.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	602.950.000	40.646.623	643.596.623
Tại 30/06/2021	602.950.000	29.576.305	632.526.305

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình xây dựng kho số 9	-	125.339.969
Khác	-	664.370.000
Cộng	-	789.709.969

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	3.044	(609)	2.435	6.750	(1.350)	5.400
Cộng	3.044	(609)	2.435	6.750	(1.350)	5.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Quyết Thắng	14.137.863.675	14.137.863.675	-	-
HongKong King Grain International Trading Limited	9.199.872.500	9.199.872.500	-	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.233.454.924	4.233.454.924	118.259.707.500	118.259.707.500
Hợp tác xã Giao Thông Vận tải Yên Thế	4.022.367.333	4.022.367.333	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải & TM Trung Hiếu	2.632.495.778	2.632.495.778	-	-
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	954.800.000	954.800.000	288.486.000	288.486.000
Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Ngân Kiên Phát	951.156.936	951.156.936	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phúc Sinh	792.286.220	792.286.220	324.885.000	324.885.000
Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - CN Tổng công ty Viglacera	774.916.511	774.916.511	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Sơn VINA	211.480.994	211.480.994	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	72.672.600	72.672.600	160.393.740	160.393.740
Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng	-	-	2.610.000.000	2.610.000.000
Nhà cung cấp khác	5.083.193.827	5.083.193.827	3.790.482.676	3.790.482.676
Cộng	43.066.561.298	43.066.561.298	125.433.954.916	125.433.954.916
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>418.165.000</i>	<i>418.165.000</i>	<i>940.159.000</i>	<i>940.159.000</i>

(*) Chi tiết số dư phải trả các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	527.000.000	-
Công ty Lafrutta International Trading Company Private Limited	3.666.113.393	2.719.525.210
JIEYING TOBACCO CO.,LTD	4.158.718.320	-
Các khách hàng khác	628.535.472	638.840.585
Cộng	<u>8.980.367.185</u>	<u>3.358.365.795</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>01/01/2021</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>30/06/2021</u>
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết các loại thuế				
Thuế TNDN	(136.878.178)	-	218.250.618	(355.128.796)
Thuế TNCN	7.062.383	49.706.142	70.886.458	(14.117.933)
Thuế đất, tiền thuê đất	576.269.400	375.804.002	952.073.402	-
Thuế khác	8.906.138	146.455.932	137.015.867	18.346.203
Phí, lệ phí khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	<u>455.359.743</u>	<u>576.966.076</u>	<u>1.383.226.345</u>	<u>(350.900.526)</u>
<i>Trong đó:</i>				
Số thuế còn phải thu	136.878.178			369.246.729
Số thuế còn phải nộp	592.237.921			18.346.203

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng thương mại và các đối tác	251.113.718	34.043.317
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	966.851.404	966.851.404
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí lao vụ, dịch vụ thuê ngoài	1.298.102.677	455.494.762
Chi phí phải trả khác	640.746.250	845.919.509
Cộng	<u>3.630.892.549</u>	<u>2.776.387.492</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	194.899.995	120.633.292
Bảo hiểm y tế	1.262.056	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.424.705	2.887.183
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.535.161.395	6.535.619.105
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
Phải trả khác	869.425.169	581.003.625
Cộng	<u>7.630.829.285</u>	<u>7.265.799.170</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	170.001.254.082	170.001.254.082	252.954.474.724	87.857.377.740	4.904.157.098	4.904.157.098
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	97.876.458.746	97.876.458.746	180.129.679.388	86.197.819.580	3.944.598.938	3.944.598.938
VIB - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	28.835.608.211	28.835.608.211	28.835.608.211	-	-	-
MB - Chi nhánh Điện Biên Phủ (3)	158.400.000	158.400.000	158.400.000	-	-	-
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (4)	43.130.787.125	43.130.787.125	43.830.787.125	1.659.558.160	959.558.160	959.558.160
Vay dài hạn đến hạn trả	5.777.000.000	5.777.000.000	2.193.230.420	2.214.980.420	5.798.750.000	5.798.750.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.777.000.000	5.777.000.000	-	21.750.000	5.798.750.000	5.798.750.000
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	-	-	2.193.230.420	2.193.230.420	-	-
Vay dài hạn	18.779.596.683	18.779.596.683	-	2.214.980.420	20.994.577.103	20.994.577.103
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (5)	13.002.596.683	13.002.596.683	-	2.193.230.420	15.195.827.103	15.195.827.103
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (6)	5.777.000.000	5.777.000.000	-	21.750.000	5.798.750.000	5.798.750.000
Cộng	194.557.850.765	194.557.850.765	255.147.705.144	92.287.338.580	31.697.484.201	31.697.484.201

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2020-HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 18/08/2020. Hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 18/08/2020 đến hết ngày 18/08/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,8%/năm đối với Đồng Việt Nam.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 8422076.21/HĐTD/VIB-NS ngày 10/05/2021. Hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng. Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, chịu sự điều chỉnh theo chính sách về lãi suất của VIB từng thời kỳ, phù hợp với quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (3) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 66036.20.051.426.4030.TD ngày 04/05/2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 09/11/2021. Lãi suất được quy định tại văn bản nhận nợ.
- (4) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 066/2020/HĐTD ngày 12/05/2021 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm chi mua nguyên liệu đầu vào, lương, thanh toán các loại thuế (loại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và các loại chi phí liên quan khác. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ.

Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 11/2019 với tổng giá trị không vượt quá 7.349.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh”. Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bền cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá”. Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bền cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (6) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trong năm đầu tiên	5.777.000.000	5.798.750.000
Trong năm thứ hai	10.163.460.840	10.185.210.840
Từ 3 đến 5 năm	8.616.135.843	10.809.366.263
Cộng	<u>24.556.596.683</u>	<u>26.793.327.103</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2020	112.020.030.000	16.351.574.000	33.546.853.039	3.961.610.970	14.584.664.591	180.464.732.600					
- Lãi trong năm	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.458.466.459	-	(13.975.099.159)	(12.516.632.700)					
Tại ngày 01/01/2021	112.020.030.000	16.351.574.000	35.005.319.498	3.961.610.970	1.498.303.564	168.836.838.032					
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(2.063.391.463)	(2.063.391.463)					
- Phân phối lợi nhuận	-	-	222.184.533	-	(888.738.132)	(666.553.599)					
Tại ngày 30/06/2021	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	(1.453.826.031)	166.106.892.970					

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 193/NQ-NSC ngày 28/4/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 30/06/2021		Vốn góp tại 01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	30/06/2021	01/01/2021
Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)	958.616	137.150
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	21.050	137.150
Công ty TNHH MTV thuốc lá Sài Gòn	937.400	-
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	166	-
Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)	4.233.891	4.368.976
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.233.891	4.352.518
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	16.458
Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)	1.550.783	1.349.952
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	819.000	1.109.847
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	125.003	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	51.146	-
Công ty TNHH TM và DV Quyết Thắng	44.866	-
Công ty TNHH Cường Lập	30.062	-
Công ty TNHH TM Việt Trung	59.082	-
Công ty TNHH DV và TM Ngân Kiên Phát	333.988	-
Công ty TNHH ĐTTM DV Nam Quang	5.712	-
HongKong King Grain International Trading Limited	-	223.750
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	81.924	43
Các đơn vị khác	-	16.312
Thành phẩm sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)	365.071	241.610
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	365.071	227.810
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	13.800
Ngoại tệ các loại	7.072	1.222
USD	7.072	1.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	123.641.161.109	198.474.192.220
Doanh thu sơ chế tách cọng	26.455.713.409	10.157.938.763
Doanh thu khác	32.347.278.306	24.558.108.567
Cộng doanh thu	182.444.152.824	233.190.239.550
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	182.444.152.824	233.190.239.550
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>77.089.987.638</i>	<i>172.984.980.471</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 32.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	110.571.080.647	183.552.800.480
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	22.288.132.470	18.077.670.615
Giá vốn khác	29.072.840.594	17.481.515.219
Cộng	161.932.053.711	219.675.500.811

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.546.694	4.460.858
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.501.786.723	12.928.907
Bán cổ phiếu	32.770.000	-
Khác	271.005.184	407.386.146
Cộng	1.810.108.601	424.775.911

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.199.441.487	7.397.506.977
Chênh lệch tỷ giá	298.947.714	1.664.419
Dự phòng giảm giá đầu tư	(741.200.000)	-
Khác	7.498.693	-
Cộng	1.764.687.894	7.399.171.396

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	127.015.111	80.033.614
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	69.242.360	90.205.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.572.947	7.247.214.606
Chi phí khác bằng tiền	78.386.380	100.673.406
Cộng	4.938.216.798	7.518.126.780

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.879.079.879	4.054.003.578
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.012.458.049	900.272.901
Chi phí khấu hao	3.839.877.561	2.941.674.109
Chi phí thuế, phí và lệ phí	(320.619.936)	48.099.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.938.957.116	3.331.597.334
Chi phí khác bằng tiền	3.332.993.074	3.997.072.218
Cộng	17.682.745.743	15.272.719.140
Cộng chi phí hoạt động	22.620.962.541	22.790.845.920

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.122.021.369	17.109.634.572
Chi phí nguyên vật liệu	204.475.555.596	141.443.807.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.481.851.180	12.283.208.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.966.540.229	21.187.204.901
Chi phí bằng tiền khác	5.082.077.321	6.698.667.720
Cộng	271.128.045.695	198.722.523.331

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác	51.258	24.490.909
Các khoản khác	51.258	24.490.909
Chi phí khác	-	91.303
Các khoản chi phí thuế	-	91.303
Lợi nhuận khác	51.258	24.399.606

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	(2.063.391.463)	(16.226.103.060)
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(184)	(1.449)

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	Cùng công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Mua hàng	11.152.902.900	5.373.058.999
CN Tổng công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	7.800.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	241.411.500	26.839.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	10.903.691.400	5.346.219.999
Bán hàng	77.089.987.638	172.984.980.471
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	41.032.821.000	29.260.486.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	15.480.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	7.836.000.000	244.375.000
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Cửu Long	6.722.160.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	2.204.710.798	131.634.720.000
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	1.893.300.909	1.759.593.471
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.652.774.931	7.793.136.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	159.120.000	-
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	102.720.000	-
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	6.380.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	-	2.109.240.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	-	183.430.000

Số dư với các bên liên quan:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	12.480.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	6.878.004.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	326.700.000	485.100.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	279.981.900	1.085.432.830
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	139.639.500	1.447.812.872
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	-	105.019.200
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	-	68.827.500
Cộng	24.104.325.400	3.192.192.402
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	117.240.007.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	4.116.420.000	-
Cộng	4.116.420.000	117.240.007.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người bán	418.165.000	940.159.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	-	778.856.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	198.000.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	-	161.303.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	220.165.000	-

Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	179.000.000	201.200.000
Thù lao	179.000.000	201.200.000
Ban Giám đốc	999.420.728	1.745.511.577
Lương, thưởng	999.420.728	1.745.511.577
Cộng	<u>1.178.420.728</u>	<u>1.946.711.577</u>

33. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty thuê 85.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng, Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m2/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>30/06/2021</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2021</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.539.274.252	7.620.422.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.725.233.775	131.016.415.918
Cộng tài sản tài chính	<u>49.264.508.027</u>	<u>138.636.838.877</u>
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	194.557.850.765	31.697.484.201
Phải trả người bán ngắn hạn	43.066.561.298	125.433.954.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.630.892.549	2.776.387.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.430.242.529	7.142.278.695
Cộng các khoản nợ tài chính	<u>248.685.547.141</u>	<u>167.050.105.304</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2021 như sau:

	Tài sản tài chính		Các khoản nợ tài chính	
	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ	6.164.515.167	122.100.995.514	33.437.832.459	133.205.993.245

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Rủi ro đầu tư được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng tổn thất đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	10.702.907.098	20.994.577.103	31.697.484.201
Phải trả người bán ngắn hạn	125.433.954.916	-	125.433.954.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.776.387.492	-	2.776.387.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.142.278.695	-	7.142.278.695
Cộng	<u>146.055.528.201</u>	<u>20.994.577.103</u>	<u>167.050.105.304</u>
Tại 30/06/2021			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	175.778.254.082	18.779.596.683	194.557.850.765
Phải trả người bán ngắn hạn	43.066.561.298	-	43.066.561.298
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.630.892.549	-	3.630.892.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.430.242.529	-	7.430.242.529
Cộng	<u>229.905.950.458</u>	<u>18.779.596.683</u>	<u>248.685.547.141</u>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.620.422.959	-	7.620.422.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.016.415.918	-	131.016.415.918
Cộng	<u>138.636.838.877</u>	<u>-</u>	<u>138.636.838.877</u>
Tại 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.539.274.252	-	2.539.274.252
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.725.233.775	-	46.725.233.775
Cộng	<u>49.264.508.027</u>	<u>-</u>	<u>49.264.508.027</u>

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***36. THÔNG TIN BỔ SUNG**

Đại dịch covid 19 xuất hiện đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả hoạt động của xã hội trong đó có ngành thuốc lá. Do ảnh hưởng của Đại dịch nên hoạt động của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 đã bị ảnh hưởng, không hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch về kinh doanh và tài chính. Ban lãnh đạo Công ty đã thực hiện việc phân tích, đánh giá và tìm kiếm các giải pháp kinh doanh, tài chính để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty như khả năng duy trì việc thanh toán các khoản nợ đến hạn bằng các nguồn tài trợ từ các bên liên quan, tiết giảm chi phí, tìm kiếm cơ hội cải thiện lợi nhuận nhằm bù đắp cho khoản lỗ trong kinh doanh,...

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm

Nguyễn Chí Thanh